|  |  |
| --- | --- |
| **SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *Đồng Nai, ngày tháng năm 2025* |
| **BẢN SO SÁNH, THUYẾT MINH NỘI DUNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT THAY THẾ NGHỊ QUYẾT SỐ 16/2024/NQ-HĐND NGÀY 15/5/2024 CỦA HĐND TỈNH ĐỒNG NAI VÀ NGHỊ QUYẾT SỐ 02/2025/NQ-HĐND NGÀY 19/02/2025 CỦA HĐND TỈNH BÌNH PHƯỚC**   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | **NỘI DUNG** | **VĂN BẢN ĐƯỢC THAY THẾ** | | **DỰ THẢO VĂN BẢN**  **THAY THẾ**  *(Dự thảo Nghị quyết quy định chính sách về đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống trên địa bàn tỉnh Đồng Nai)* | **THUYẾT MINH** | | **TỈNH ĐỒNG NAI (cũ)**  *(Nghị quyết số 16/2024/NQ-HĐND ngày 15/10/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai quy định chính sách về đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống trên địa bàn tỉnh Đồng Nai) (Viết tắt NQ 16/2024)* | **TỈNH BÌNH PHƯỚC (cũ)**  *(Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐND ngày 19/02/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước quy định chính sách về đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống trên địa bàn tỉnh Bình Phước) (Viết tắt NQ 0/20242)* | | **Phạm vi điều chỉnh** | **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**  Nghị quyết này quy định về chính sách đảm bảo đất sinh hoạt cộng đồng cho đồng bào dân tộc thiểu số và chính sách hỗ trợ đất đai cho cá nhân là người dân tộc thiểu số thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh theo quy định khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 16 Luật Đất đai năm 2024. | **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**  Nghị quyết này quy định chính sách bảo đảm đất sinh hoạt cộng đồng cho đồng bào dân tộc thiểu số; chính sách hỗ trợ đất đai cho cá nhân là người dân tộc thiểu số thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh theo quy định tại Điều 16 Luật Đất đai năm 2024. | **Điều 1. Phạm vị điều chỉnh**  Nghị quyết này quy định về chính sách đảm bảo đất sinh hoạt cộng đồng cho đồng bào dân tộc thiểu số và chính sách hỗ trợ đất đai cho cá nhân là người dân tộc thiểu số thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và niền núi trên địa bàn tỉnh theo quy định khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 16 Luật Đất đai. | Về phạm vi điều chỉnh của NQ 16/2024 và NQ 02/2025 cùng phạm vi như nhau.  Dự thảo mới lấy theo quy định tại NQ 16/2024 | | **Đối tượng áp dụng** | **Điều 2. Đối tượng áp dụng**  1. Các cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai, dân tộc.  2. Đồng bào dân tộc thiểu số.  3. Cá nhân là người dân tộc thiểu số thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền. | **Điều 2. Đối tượng áp dụng**  1. Thôn, ấp, khu dân cư (gọi chung là thôn, ấp) vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi chưa có đất sinh hoạt cộng đồng cho đồng bào dân tộc thiểu số.  2. Cá nhân là người dân tộc thiểu số thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh thuộc một trong các trường hợp sau:  a) Không có đất ở, không có đất nông nghiệp hoặc thiếu đất ở, thiếu đất nông nghiệp so với hạn mức hỗ trợ.  b) Đã được Nhà nước giao đất, cho thuê đất nhưng nay không còn đất ở, không còn đất nông nghiệp hoặc thiếu đất ở, thiếu đất nông nghiệp so với hạn mức hỗ trợ.  c) Có nhu cầu và đủ điều kiện được Nhà nước cho thuê đất phi nông nghiệp không phải đất ở để sản xuất, kinh doanh.  3. Cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thực hiện chính sách về đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết này. | **Điều 2. Đối tượng áp dụng**  1. Thôn, ấp, khu dân cư (gọi chung là thôn, ấp) vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi chưa có đất sinh hoạt cộng đồng.  2. Cá nhân là người dân tộc thiểu số thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh thuộc một trong các trường hợp sau:  a) Không có đất ở, không có đất nông nghiệp hoặc thiếu đất ở, thiếu đất nông nghiệp so với hạn mức hỗ trợ.  b) Đã được Nhà nước giao đất, cho thuê đất nhưng nay không còn đất ở, không còn đất nông nghiệp hoặc thiếu đất ở, thiếu đất nông nghiệp so với hạn mức hỗ trợ.  c) Có nhu cầu và đủ điều kiện được Nhà nước cho thuê đất phi nông nghiệp không phải đất ở để sản xuất, kinh doanh.  3. Cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thực hiện chính sách về đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết này. | - NQ16/2024: liệt kê chung: cơ quan quản lý, đồng bào dân tộc thiểu số, cá nhân hộ nghèo/cận nghèo.  - NQ02/2025: nêu chi tiết các trường hợp (không có đất, thiếu đất, các nhóm cụ thể).  Dự thảo mới: nêu cụ thể các trường hợp (chi tiết hơn, dễ áp dụng). Lấy theo NQ 02/2025 | | **Nguyên tắc hỗ trợ về đất đai** | **Điều 3. Nguyên tắc hỗ trợ về đất đai**  1. Nhà nước hỗ trợ về đất đai theo Điều 1 Nghị quyết này khi địa phương có quỹ đất.  2. Phù hợp với phong tục, tập quán, tín ngưỡng, bản sắc văn hóa, dân tộc.  3. Đảm bảo công khai, minh bạch; đối xử công bằng giữa các đối tượng thụ hưởng. | **Điều 3. Nguyên tắc hỗ trợ**  1. Việc xác định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; cá nhân thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn tỉnh theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.  2. Việc bố trí quỹ đất để thực hiện chính sách theo Nghị quyết này được căn cứ vào điều kiện quỹ đất của địa phương và quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.  3. Việc giao đất trong hạn mức hỗ trợ, cho thuê đất để thực hiện chính sách hỗ trợ đất đai đối với cá nhân theo Nghị quyết này thực hiện theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh. Ưu tiên giải quyết cho các đối tượng được hỗ trợ đất đai lần đầu, sau đó mới xem xét giải quyết cho các đối tượng không còn đất hoặc thiếu đất so với hạn mức hỗ trợ được quy định.  4. Các đối tượng được hỗ trợ đất đai theo Nghị quyết này khi thực hiện thừa kế, tặng cho, chuyển nhượng, thế chấp quyền sử dụng đất phải đảm bảo điều kiện quy định tại Điều 48 Luật Đất đai năm 2024.  5. Đảm bảo công khai, minh bạch và công bằng giữa các đối tượng thụ hưởng. | **Điều 3. Nguyên tắc hỗ trợ về đất đai**  1. Nhà nước hỗ trợ về đất đai theo Điều 1 Nghị quyết này khi địa phương có quỹ đất.  2. Phù hợp với phong tục, tập quán, tín ngưỡng, bản sắc văn hóa, dân tộc.  3. Đảm bảo công khai, minh bạch; đối xử công bằng giữa các đối tượng thụ hưởng. | - NQ16/2024 quy định về 03 nguyên tắc cơ bản: hỗ trợ khi có quỹ đất, phù hợp phong tục, công khai minh bạch.  - NQ02/2025: quy định chi tiết hơn, gắn với quy hoạch, thẩm quyền, quyền chuyển nhượng…  Dự thảo (Đồng Nai 2025): Nêu 3 nguyên tắc: có quỹ đất; phù hợp phong tục; công khai, minh bạch (theo NQ 16/2024) | | **Chính sách đảm bảo đất sinh hoạt cộng đồng cho đồng bào dân tộc thiểu số** | **Điều 4. Chính sách đảm bảo đất sinh hoạt cộng đồng cho đồng bào dân tộc thiểu số**  1. Địa phương (đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn, phường, ấp, khu phố) có trên 20 hộ gia đình là người đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống thì được bố trí địa điểm sinh hoạt cộng đồng phù hợp với điều kiện thực tế của từng vùng.  2. Diện tích bố trí tùy thuộc vào số lượng người phù hợp theo quy định pháp luật về xây dựng. Thủ tục giao đất, thủ tục đầu tư xây dựng được thực hiện theo quy định hiện hành. | **Điều 4. Chính sách hỗ trợ đất sinh hoạt cộng đồng**  Thôn, ấp vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi chưa có đất sinh hoạt cộng đồng cho đồng bào dân tộc thiểu số thì được bố trí đất với diện tích tối thiểu là 500 m2 để xây dựng công trình sinh hoạt cộng đồng phù hợp với phong tục, tập quán, tín ngưỡng, bản sắc văn hóa và điều kiện thực tế của từng vùng. | **Điều 4. Chính sách đảm bảo đất sinh hoạt cộng đồng cho đồng bào dân tộc thiểu số:**  Thôn, ấp vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi chưa có đất sinh hoạt cộng đồng cho đồng bào dân tộc thiểu số thì được bố trí đất với diện tích tối thiểu là 500m2 để xây dựng công trình sinh hoạt cộng đồng phù hợp với phong tục, tập quán, tín ngưỡng, bản sắc văn hóa và điều kiện thực tế của từng vùng. | - NQ16/2024: quy định địa phương có >20 hộ dân tộc thì bố trí địa điểm sinh hoạt; diện tích theo số lượng người. - NQ02: quy định diện tích cụ thể (tối thiểu 500 m²) và quy định thêm phù hợp phong tục  Áp dụng theo NQ 02/2025 do quy định cụ thể về diện tích tối thiểu (500 m²) => dễ thi hành, thống nhất thực hiện. | | **Quỹ đất và kinh phí thực hiện để thực hiện chính sách về đất đai** | **Điều 5. Quỹ đất để thực hiện chính sách về đất đai**  Quỹ đất để thực hiện chính sách quy định tại Nghị quyết này thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 16 Luật Đất đai năm 2024.  **Điều 8. Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đất đai**  Nguồn kinh phí thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để thu hồi đất thực hiện dự án hỗ trợ giao đất, cho thuê đất để thực hiện chính sách hỗ trợ đất đai đối với hộ đồng bào dân tộc thiểu số; kinh phí đo đạc, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và các chi phí khác để thực hiện chính sách được bố trí từ ngân sách giao về cho cấp huyện theo phương án do Ủy ban nhân dân huyện đề xuất và nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật. | **Điều 7. Quỹ đất và kinh phí thực hiện**  1. Quỹ đất để thực hiện chính sách tại Nghị quyết này thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 16 Luật Đất đai năm 2024.  2. Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ về đất đai quy định tại Nghị quyết này được quy định tại khoản 8 Điều 16 Luật Đất đai năm 2024; khoản 3 Điều 8 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai. | **Điều 5. Quỹ đất để thực hiện chính sách về đất đai**  Quỹ đất để thực hiện chính sách quy định tại Nghị quyết này thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 16 Luật Đất đai.  **Điều 8. Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đất đai**  Nguồn kinh phí thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để thu hồi đất thực hiện dự án hỗ trợ giao đất, cho thuê đất để thực hiện chính sách hỗ trợ đất đai đối với hộ đồng bào dân tộc thiểu số; kinh phí đo đạc, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và các chi phí khác để thực hiện chính sách được bố trí từ ngân sách giao về cho cấp xã theo phương án do Ủy ban nhân dân xã đề xuất và nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật. | Các nghị quyết đều tham chiếu khoản 4 Điều 16 Luật Đất đai về quỹ đất; kinh phí từ ngân sách giao về cho cấp huyện và nguồn hợp pháp khác (NQ02/2025 tham chiếu khoản 8 Điều 16 Luật Đất đai và khoản 3 Điều 8 NĐ 102/2024 về kinh phí thực hiện)  Dự thảo Nghị quyết mới lấy theo NQ16/2024 và bổ sung phân quyền thẩm quyền theo NĐ151/2025 | | **Chính sách miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất** | **Điều 6. Chính sách miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất**  1. Không thu tiền sử dụng đất nông nghiệp đối với trường hợp giao đất nông nghiệp trong hạn mức.  2. Giảm 50% tiền sử dụng đất đối với các trường hợp sau:  a) Giao đất ở trong hạn mức;  b) Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở trong hạn mức giao đất ở đối với đất có nguồn gốc được Nhà nước giao, cho thuê, công nhận hoặc được thừa kế, tặng cho, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. | **Điều 5. Chính sách hỗ trợ đất đai lần đầu cho cá nhân là người dân tộc thiểu số thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Luật Đất đai năm 2024**  1. Giao đất ở trong hạn mức hỗ trợ.  Cá nhân đảm bảo các điều kiện được giao đất ở trong hạn mức hỗ trợ theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh và được miễn, giảm tiền sử dụng đất.  2. Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ loại đất khác sang đất ở trong hạn mức hỗ trợ giao đất ở.  Cá nhân có nhu cầu sử dụng đất được chuyển mục đích sử dụng đất từ loại đất khác sang đất ở trong hạn mức hỗ trợ giao đất ở và được miễn, giảm tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.  3. Giao đất nông nghiệp trong hạn mức hỗ trợ.  Cá nhân được giao đất nông nghiệp trong hạn mức hỗ trợ theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh và không thu tiền sử dụng đất.  4. Cho thuê đất phi nông nghiệp không phải là đất ở để sản xuất, kinh doanh.  Cá nhân đảm bảo các điều kiện theo quy định, có nhu cầu thuê đất phi nông nghiệp không phải đất ở để sản xuất, kinh doanh thì được Nhà nước cho thuê đất trong hạn mức hỗ trợ theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh và được miễn, giảm tiền thuê đất.  5. Diện tích giao đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được tính cho tổng diện tích đất được Nhà nước giao, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trong quá trình thực hiện các chính sách về đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số. | **Điều 6. Chính sách miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất**  1. Không thu tiền sử dụng đất nông nghiệp đối với trường hợp giao đất nông nghiệp trong hạn mức.  2. Giảm 50% tiền sử dụng đất đối với các trường hợp sau:  a) Giao đất ở trong hạn mức;  b) Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở trong hạn mức giao đất ở đối với đất có nguồn gốc được Nhà nước giao, cho thuê, công nhận hoặc được thừa kế, tặng cho, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.  *(theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Luật Đất đai năm 2024)* | - NQ16/2024: quy định miễn/giảm tiền sử dụng đất (VD: không thu tiền đất nông nghiệp trong hạn mức; giảm 50% tiền sử dụng đất ở trong hạn mức...).  - NQ02/2025: trình bày chi tiết các trường hợp giao, chuyển mục đích, cho thuê và chế độ miễn/giảm.  Dự thảo mới nêu các chính sách miễn, giảm chung (không thu đất nông nghiệp trong hạn mức; giảm 50% trong một số trường hợp) như của NQ 16/2024. | | **Hạn mức giao đất** | **Điều 7. Hạn mức giao đất**  Hạn mức giao đất cho các đối tượng quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết này như sau:  1. Đất ở được tính theo hạn mức giao đất ở theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.  2. Đất trồng cây hằng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản:  a) Không quá 01 ha cho mỗi loại đất đối với thị trấn, phường;  Trường hợp được giao nhiều loại đất trong cùng nhóm đất nông nghiệp thì tổng diện tích được giao không quá 02 ha.  b) Không quá 02 ha cho mỗi loại đất đối với xã;  Trường hợp được giao nhiều loại đất trong cùng nhóm đất nông nghiệp thì tổng diện tích được giao không quá 04 ha.  3. Đất rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng trồng  a) Không quá 02 ha cho mỗi loại đất đối với thị trấn, phường;  b) Không quá 04 ha cho mỗi loại đất đối với xã.  4. Hạn mức giao đất nông nghiệp nêu trên được tính trong tổng hạn mức giao đất nông nghiệp được quy định tại Điều 176 Luật Đất đai năm 2024. | Không quy định | **Điều 7. Hạn mức giao đất**  Hạn mức giao đất cho các đối tượng quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị quyết này như sau:  1. Đất ở được tính theo hạn mức giao đất ở theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.  2. Đất trồng cây hằng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thuỷ sản:  a) Không quá 01 ha cho mỗi loại đất đối với thị trấn, phường;  Trường hợp được giao nhiều loại đất trong cùng nhóm đất nông nghiệp thì tổng diện tích được giao không quá 02 ha.  b) Không quá 02 ha cho mỗi loại đất đối với xã;  Trường hợp được giao nhiều loại đất trong cùng nhóm đất nông nghiệp thì tổng diện tích được giao không quá 04 ha.  3. Đất rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng trồng  a) Không quá 02 ha cho mỗi loại đất đối với thị trấn, phường;  b) Không quá 04 ha cho mỗi loại đất đối với xã.  4. Hạn mức giao đất nông nghiệp nêu trên được tính trong tổng hạn mức giao đất nông nghiệp được quy định tại Điều 176 Luật Đất đai 2024. | - NQ16/2024: quy định chi tiết hạn mức đất ở, đất nông nghiệp (ví dụ: 1 ha/loại ở thị trấn, tối đa 2 ha tổng; ở xã 2 ha/loại tối đa 4 ha tổng; rừng: 2/4 ha...). - NQ02/2025: không có quy định chi tiết về hạn mức.  Do đó, dự thảo Nghị quyết mới lấy theo hạn mức quy định tại NQ 16/2025 | | **Chính sách hỗ trợ khi đã được giao/cho thuê nhưng nay không còn/thiếu đất** | Không quy định | **Điều 6. Chính sách hỗ trợ đất đai để bảo đảm ổn định cuộc sống cho cá nhân là người dân tộc thiểu số quy định tại khoản 3 Điều 16 Luật Đất đai năm 2024**  Việc hỗ trợ đất đai cho cá nhân đã được Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo các chính sách đất đai qua các thời kỳ nhưng nay không còn đất hoặc thiếu đất so với hạn mức hỗ trợ theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh mà thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi thực hiện như sau:  1. Trường hợp không còn đất ở thì được giao tiếp đất ở hoặc được chuyển mục đích sử dụng đất từ loại đất khác sang đất ở; người sử dụng đất được miễn, giảm tiền sử dụng đất đối với diện tích trong hạn mức hỗ trợ giao đất ở theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh.  Trường hợp thiếu đất ở so với hạn mức hỗ trợ giao đất ở theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh thì được chuyển mục đích sử dụng đất từ loại đất khác sang đất ở và được miễn, giảm tiền sử dụng đất đối với diện tích trong hạn mức hỗ trợ giao đất ở.  2. Trường hợp không còn đất nông nghiệp hoặc diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng không đủ 50% diện tích đất so với hạn mức hỗ trợ giao đất nông nghiệp theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh thì được giao tiếp đất nông nghiệp trong hạn mức hỗ trợ không thu tiền sử dụng đất hoặc được cho thuê đất phi nông nghiệp không phải là đất ở để sản xuất, kinh doanh và được miễn, giảm tiền thuê đất. | Không quy định | Nội dung này đã quy định cụ thể trong khoản 3 Điều 16 Luật Đất đai và khoản 1 Điều 8 Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ, do đó, thực hiện theo quy định, không quy định lại tại Nghị quyết này. | | **Tổ chức thực hiện** | **Điều 9. Tổ chức thực hiện**  1. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật; đảm bảo nguồn kinh phí, bố trí nguồn nhân lực để thực hiện các nhiệm vụ, mục tiêu, chỉ tiêu Nghị quyết đề ra.  2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.  3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức thành viên giám sát và vận động Nhân dân cùng tham gia thực hiện và giám sát Nghị quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng và kiến nghị của Nhân dân đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật. | **Điều 8. Tổ chức thực hiện**  Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện; giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện. | **Điều 9. Tổ chức thực hiện**  1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật; đảm bảo nguồn kinh phí, bố trí nguồn nhân lực để thực hiện các nhiệm vụ, mục tiêu, chỉ tiêu Nghị quyết đề ra.  2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.  3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức thành viên giám sát và vận động Nhân dân cùng tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này, phản ánh kịp thời tâm tư nguyện vọng và kiến nghị của nhân dân đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.  4. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thực hiện quản lý Nhà nước theo quy định tại tại khoản 2 Điều 8 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ | - NQ 16/2024 quy định cụ thể giao UBND tỉnh tổ chức triển khai; HĐND và MTTQ giám sát; nêu trách nhiệm các sở, cấp huyện.  Do đó, dự thảo Nghị quyết mới lấy theo Nghị quyết số 16/2024 *(bổ sung khoản 4 quy định về trách nhiệm của UBND cấp xã theo quy định tại tại Điểm d Khoản 2 Điều 14 Nghị định 151/2025/NĐ-CP)* | | **Điều khoản thi hành** | Chưa quy định | Chưa quy định | Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai khóa X, Kỳ họp thứ ... thông qua ngày ... tháng ... năm 2024 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ... tháng ... năm 2024, thay thế Nghị quyết số 16/2024/NQ-HĐND ngày 15 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai quy định chính sách về đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống trên địa bàn tỉnh Đồng Nai và Nghị Quyết số 02/2025/NQ-HĐND ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước quy định chính sách về đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống trên địa bàn tỉnh Bình Phước../. | Bổ sung | | |
|  | |
|  | |
|  | |